

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
3 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường PTDTBT TH & THCS Mường Tùng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 3 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện 3 tháng/năm 2026 | Ước thực hiện 3 tháng năm 2026/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 3 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|---------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                | 4                              | 5                                                         | 6                                                                |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| 1     | Lệ phí                                      |                  |                                |                                                           |                                                                  |
|       | Lệ phí...                                   |                  |                                |                                                           |                                                                  |
|       | Lệ phí...                                   |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| 2     | Phí                                         |                  |                                |                                                           |                                                                  |
|       | Phí...                                      |                  |                                |                                                           |                                                                  |
|       | Phí ...                                     |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| 1     | Chi sự nghiệp....                           |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |                  |                                |                                                           |                                                                  |
| 1     | Lệ phí                                      |                  |                                |                                                           |                                                                  |
|       | Lệ phí...                                   |                  |                                |                                                           |                                                                  |

10  
 TRUC  
 PTD  
 HOC  
 ONG

|          |                                                                                               |                 |                |              |              |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|--------------|--------------|
|          | Lệ phí...                                                                                     |                 |                |              |              |
| 2        | Phí                                                                                           |                 |                |              |              |
|          | Phí ...                                                                                       |                 |                |              |              |
|          | Phí...                                                                                        |                 |                |              |              |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                         | <b>23.818,9</b> | <b>4.556,8</b> | <b>19,1%</b> | <b>13,8%</b> |
| 1        | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                             | <b>23.818,9</b> | <b>4.556,8</b> | <b>19,1%</b> | <b>13,8%</b> |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                 |                |              |              |
| 1.1      | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                 |                |              |              |
| 1.2      | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                 |                |              |              |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   | <b>24,0</b>     | <b>0</b>       | <b>0,0%</b>  |              |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |                 |                |              |              |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                 |                |              |              |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                 |                |              |              |
| 2.2      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             | 24,0            | 0              | 0,0%         |              |
|          | Cấp Tiểu học                                                                                  | 24,0            | 0              | 0,0%         |              |
| 2.3      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                |              |              |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                 |                |              |              |
| -        | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |                 |                |              |              |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | <b>23.794,9</b> | <b>4.556,8</b> | <b>19,2%</b> | <b>13,8%</b> |
| 3.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             | 12.203,0        | 3.150,1        | 25,8%        | 12,1%        |
|          | Cấp Tiểu học                                                                                  | 2.964,0         | 646,0          | 21,8%        | -10,5%       |
|          | Cấp THCS                                                                                      | 9.239,0         | 2.504,1        | 27,1%        | 20,0%        |
| 3.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 11.591,9        | 1.406,7        | 12,1%        | 17,8%        |
|          | Cấp Tiểu học                                                                                  | 4.498,7         | 66,0           | 1,5%         | -24,1%       |
|          | Cấp THCS                                                                                      | 7.093,2         | 1.340,7        | 18,9%        | 21,1%        |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |                 |                |              |              |
| 4.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                |              |              |
| 4.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                |              |              |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |                 |                |              |              |
| 5.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                |              |              |
| 5.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                |              |              |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                  |                 |                |              |              |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                |              |              |
| 6.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                |              |              |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |                 |                |              |              |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                |              |              |
| 7.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                |              |              |
| <b>8</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |                 |                |              |              |

ỨNG  
 NG  
 BT  
 1/À TH  
 TUNG  
 N

|            |                                                                             |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 8.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |  |  |  |  |
| 8.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |  |  |  |  |
| 9.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |  |  |  |  |
| 10.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 5.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |

|      |                                                                             |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 1.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 5.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |

Mường Tùg, ngày 09 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



**Đỗ Văn Hùng**